TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-02-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Bà Lê Kim Tuyền.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Thành Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị G, sinh năm 1971.
Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1967.
Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
(Bà G có mặt tại phiên tòa, ông A vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2019, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lâm Thị G trình bày: Bà và ông A có tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Đến năm 2009 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không còn sống chung với nhau. Sau khi không còn sống chung với nhau, không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay bà Lâm Thị G yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn A vì tình cảm không còn. Về con chung: Có 02 chung tên Nguyễn Bảo N, sinh năm 2001và Nguyễn Sang D, sinh năm 1993, nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông A không

đến Tòa án để tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị G; Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bị đơn Nguyễn Văn A vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt nên tiếp tục xét xử vụ án phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Lâm Thị G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn A. Đây là vụ án về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn A cư trú tại ấp B, xã A, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Bà Lâm Thị G và ông Nguyễn Văn A cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 31/12/2002 phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Nguyễn Văn A đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng không đến Tòa án để tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án, bà G và ông A không còn sống chung với nhau từ năm 2009, không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm, điều này thể hiện ông A không còn tình cảm đối với bà G và không muốn đoàn tụ lại với bà G. Từ các phân tích trên đã có đủ căn cứ chứng minh hôn nhân giữa bà Lâm Thị G và ông Nguyễn Văn A lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị G là phù hợp.

2.2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lâm Thị G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

2.4. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lâm Thị G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Bà Lâm Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số

BH/2018/0001062 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà Lâm Thị G không phải nộp thêm.

4.2. Ông Nguyễn Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị G. Cho bà Lâm Thị G ly hôn với ông Nguyễn Văn A.

2. Về án phí:

2.1 Bà Lâm Thị G chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0001062 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà Lâm Thị G không phải nộp thêm.

2.2 Ông Nguyễn Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Chí Thức